

Số: 11 /2026/VSC

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2025 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Chênh lệch	Tỷ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	152.239.986.189	194.849.515.873	-42.609.529.684	-21,87%

Nguyên nhân chủ yếu:

1. Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2024:

Trong Quý 4 năm 2025, Công ty ghi nhận doanh thu thuần tăng 97 tỷ đồng, tương đương tăng 12,59%. Đồng thời, giá vốn của Công ty cũng ghi nhận giảm 45 tỷ đồng, tương đương giảm 7,89% so với cùng kỳ năm 2024 do các yếu tố:

- Công ty đã hoàn toàn hợp nhất kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ vào Báo cáo tài chính.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con đều tăng trưởng tương đối tốt.
- Công ty đã áp dụng các biện pháp để nâng cao hiệu suất lao động, khấu hao máy móc thiết bị giảm do một số đã hết khấu hao.

Đồng thời, trong Quý 4 năm 2025, Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ việc đánh giá lại đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết tăng so với cùng kỳ 115 tỷ đồng.

2. Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2024:

Doanh thu tài chính trong Quý 4 năm 2025 giảm 193 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu do Quý 4 năm 2024 có ghi nhận khoản đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết (35% phần vốn góp tại Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ) theo giá trị hợp lý căn cứ vào giá mua tương đương của phần mua 65%, số tiền 189 tỷ đồng.

Chi phí lãi vay tăng 60 tỷ đồng, tương ứng tăng 150% do tăng dư nợ tại các Tổ chức tín dụng, phục vụ hoạt động đầu tư của Công ty.

Doanh thu tăng, đồng thời với việc tái cấu trúc và chuyển đổi số toàn hệ thống đã khiến Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2024.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 45 tỷ đồng, tương ứng tăng 128% so với cùng kỳ.

Đây là các nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2025 giảm 42.609.529.684 đồng, tương ứng với việc giảm 21,87% so với cùng kỳ năm 2024.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tạ Công Thông



CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2025
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Hải Phòng, Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)**Quý IV năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		4.001.843.016.254	1.811.557.308.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		915.803.506.493	546.631.384.396
1. Tiền	111		491.503.506.493	340.111.384.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		424.300.000.000	206.520.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.337.461.753.773	806.333.297.341
1. Chứng khoán kinh doanh	121		975.849.648.647	546.648.172.508
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(64.547.894.874)	(26.064.875.167)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		426.160.000.000	285.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.633.399.016.771	354.874.936.762
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		214.386.592.272	236.744.183.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.100.939.450	18.808.589.913
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.413.623.208.215	103.073.509.674
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.711.723.166)	(3.751.346.391)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		49.550.512.891	47.470.252.892
1. Hàng tồn kho	141		49.550.512.891	47.470.252.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.628.226.326	56.247.437.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19.972.440.801	17.693.351.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.501.162.531	35.639.643.041
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		154.622.994	2.914.443.156
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		8.961.066.042.139	5.983.572.285.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		918.039.056.352	3.624.576.352
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		914.565.280.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.473.776.352	3.624.576.352
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.514.658.904.348	3.611.422.058.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.252.150.821.284	1.347.446.163.423
- Nguyên giá	222		4.247.477.918.179	4.195.839.269.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.995.327.096.895)	(2.848.393.105.604)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		85.217.725.144	4.466.623.768
- Nguyên giá	225		86.580.681.068	5.187.601.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.362.955.924)	(720.977.799)
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.177.290.357.920	2.259.509.271.466
- Nguyên giá	228		2.321.834.100.260	2.320.997.600.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144.543.742.340)	(61.488.328.794)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		690.202.928	396.378.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		690.202.928	396.378.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.014.519.026.801	759.362.263.714
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.014.364.026.801	759.207.263.714
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.513.158.851.710	1.608.767.009.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.103.363.482.812	1.152.722.738.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		7.000.000.000	6.000.000.000
5. Lợi thế thương mại	269		402.795.368.898	450.044.270.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.962.909.058.393	7.795.129.594.538

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.576.307.949.975	2.899.013.876.257
I. Nợ ngắn hạn	310		3.076.018.117.789	715.021.123.705
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		148.110.248.393	107.683.328.347
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.215.420.888	4.173.913.884
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		132.911.394.443	47.069.114.487
4. Phải trả người lao động	314		78.002.226.884	70.613.349.469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		156.483.613.137	76.697.312.158
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82.104.387.269	180.748.660
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.251.022.192	19.916.673.963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.380.486.820.901	299.753.683.804
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		50.506.886.439	76.036.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.946.097.243	12.896.498.933
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.500.289.832.186	2.183.992.752.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-

1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.720.625.000	785.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.993.027.004.465	1.650.298.938.156
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		503.846.538.940	530.378.777.454
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.695.663.781	2.529.636.942
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.386.601.108.418	4.896.115.718.281
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.386.601.108.418	4.896.115.718.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		94.000.000	39.497.521.246
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		275.328.463.694	892.644.137.680
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.394.054.678.918	719.517.346.868
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		440.043.702.600	383.357.446.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		954.010.976.318	336.159.900.134
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		972.037.645.806	375.105.822.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.962.909.058.393	7.795.129.594.538

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Công Thông

Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

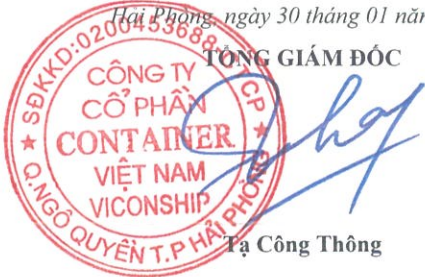
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		872.309.472.933	774.785.606.897	3.205.511.845.727	2.787.912.700.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		872.309.472.933	774.785.606.897	3.205.511.845.727	2.787.912.700.840
4. Giá vốn hàng bán	11		531.243.056.034	576.729.203.353	2.064.826.506.471	1.944.451.859.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		341.066.416.899	198.056.403.544	1.140.685.339.256	843.460.841.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		26.842.593.932	219.889.597.252	191.042.282.057	264.039.063.299
7. Chi phí tài chính	22		161.685.049.830	90.590.544.299	345.920.178.827	219.383.871.885
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		101.203.729.245	40.419.470.532	274.513.425.382	167.149.402.470
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		122.835.217.515	7.546.373.007	121.568.476.432	(3.532.098.092)
9. Chi phí bán hàng	25		66.665.988.284	44.512.045.031	243.751.093.402	152.829.795.612
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		51.210.965.749	56.620.159.732	216.112.118.276	182.570.775.862
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+(21-22)+24-(24+25)}	30		211.182.224.483	233.769.624.741	647.512.707.240	549.183.363.416
12. Thu nhập khác	31		15.069.123.960	261.036.502	38.364.286.732	3.316.909.852
13. Chi phí khác	32		55.332.779	15.909.520.472	4.045.539.706	27.922.431.206
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.013.791.181	(15.648.483.970)	34.318.747.026	(24.605.521.354)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		226.196.015.664	218.121.140.771	681.831.454.266	524.577.842.062
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		80.733.133.346	35.408.840.610	182.819.255.143	102.391.096.338
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.777.103.871)	(12.137.215.712)	(26.532.238.514)	(12.352.483.326)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		152.239.986.189	194.849.515.873	525.544.437.637	434.539.229.050
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		65.083.562.264	169.475.811.675	340.980.036.091	336.159.900.134
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		87.156.423.925	25.373.704.198	184.564.401.546	98.379.328.916
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn



Số 11 Võ Thị Sáu, Phường Ngô Quyền,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		681.831.454.266	524.577.842.062
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		381.772.774.840	254.230.428.893
- Các khoản dự phòng	03		13.079.809.760	103.169.147.721
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.915.008.913)	(2.146.651.687)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(159.188.486.790)	(219.917.876.462)
- Chi phí lãi vay	06		274.513.425.382	167.149.402.470
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.189.093.968.545	827.062.292.997
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.306.886.367)	(46.367.725.934)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.080.259.999)	(8.941.657.731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		71.824.205.742	(650.026.207)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		47.080.166.059	43.997.238.905
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(429.201.476.139)	(546.648.172.508)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(107.535.599.911)	(133.526.573.569)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(103.643.120.623)	(89.415.043.357)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.705.501.690)	(31.736.373.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		627.525.495.617	13.773.959.077
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.071.112.631.909)	(14.763.765.772)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81.260.637.269	391.975.462
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(742.160.000.000)	(333.260.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		601.750.000.000	473.816.299.943
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.978.099.675.960)	(2.649.855.666.721)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.188.579.220.000	1.197.336.538.679
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.744.260.389	32.936.498.921
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(3.847.038.190.211)</i>	<i>(1.293.398.119.488)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		527.040.000.000	1.333.956.420.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.025.253.762.449	3.141.426.626.363
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.709.292.627.171)	(2.884.688.390.493)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(986.941.908)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(257.275.327.500)	(136.105.095.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>3.585.725.807.778</i>	<i>1.453.602.618.762</i>
<i>Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		<i>366.213.113.184</i>	<i>173.978.458.351</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		546.631.384.396	370.506.274.358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.959.008.913	2.146.651.687
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70		<i>915.803.506.493</i>	<i>546.631.384.396</i>

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tạ Công Thông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý IV năm 2025 (Báo cáo Hợp nhất)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HDQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 33 vào ngày 14 tháng 07 năm 2025 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chờ hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới thuê tàu biển; Đóng gói hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa; Vận tải đa phương thức quốc tế và vận tải đa phương thức nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Theo Luật Kinh doanh bất động sản, trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con trực tiếp:	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	54,35%
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty con	66,34%

Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty con	99,9998%
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty con	60%

- Danh sách các công ty con gián tiếp:

Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty con gián tiếp	100%
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn	Công ty con gián tiếp	65,0%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

		Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	Công ty liên kết	36%
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Công ty liên kết	40,22%
Công ty Cổ phần VHL Logistics	Công ty liên kết gián tiếp	44%
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết	23,99%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh.
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- c) Các khoản cho vay.
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	2.803.724.968	2.254.810.590
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	488.699.781.525	337.856.573.806
- Tiền đang chuyển		
Cộng	491.503.506.493	340.111.384.396
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh.	975.849.648.647	546.648.172.508
- Tổng giá trị cổ phiếu	975.849.648.647	546.648.172.508

+ Giá gốc	975.849.648.647	546.648.172.508
+ Giá hợp lý	925.552.064.000	552.236.077.800
+ Dự phòng	(64.547.894.874)	(26.064.875.167)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	850.460.000.000	850.460.000.000	492.270.000.000	492.270.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	424.300.000.000	424.300.000.000	206.520.000.000	206.520.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	426.160.000.000	426.160.000.000	285.750.000.000	285.750.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.014.364.026.801	759.207.263.714
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	13.981.506.702	15.313.506.702
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội (Đến 23/01/2025) (*)	30%	-	4.581.186.174
Công ty Cổ phần Cảng VIMC Đình Vũ	36%	347.798.371.516	347.561.855.412
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	40,22%	381.676.198.281	382.026.715.426
Công ty Cổ phần VHL Logistics	44%	14.624.643.347	9.724.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An (**)	23,99%	2.256.283.306.955	-
- Đầu tư vào đơn vị khác		155.000.000	155.000.000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155.000.000	155.000.000

(*)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã hoàn thành giao dịch chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội (Giao dịch hoàn tất tại ngày 23/01/2025). Đồng thời, Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội không còn là công ty liên kết của Công ty.

(**)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu Cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An lên 17,685%. Đồng thời, Nhóm Công ty gồm Công ty Cổ phần Container Việt Nam (VSC), Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh (Là công ty do VSC sở hữu) và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh (Là công ty do VSC sở hữu) có tổng tỷ lệ sở hữu Cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An lên 23,991%. Do đó, Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An trở thành Công ty liên kết của Công ty.

3. Phải thu khách hàng

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	214.386.592.272	236.744.183.566
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	57.288.510.974	76.775.380.384
+ Công ty TNHH đại lý vận tải EVERGREEN (VN)	30.699.843.224	36.450.305.336
+ MAERSK LINE A/S	16.069.943.963	40.325.075.048
+ TS CONTAINER LINES PTE.LTD	10.518.723.787	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	157.098.081.298	159.968.803.182

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

-

-

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.413.623.208.215	103.073.509.674

- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	1.413.623.208.215	103.073.509.674

Trong đó:

+ Đặt cọc để thực hiện việc nhận chuyển nhượng một phần vốn góp của bà Đoàn Thị Tơ tại Công ty TNHH Harbour City

913.396.900.000

+ Đặt cọc để thực hiện việc nhận chuyển nhượng một phần vốn góp của ông Hoàng Ngọc Tuấn tại Công ty TNHH Hạ tầng công nghiệp và BĐS Viconship

441.310.000.000

+ Khác

b) Dài hạn **3.473.776.352** **3.624.576.352**

- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn	-	-
- Các khoản chi hộ	-	-
- Phải thu khác	3.473.776.352	3.624.576.352

Cộng

1.417.096.984.567

106.698.086.026

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32.166.863.259		27.123.453.714	
- Công cụ, dụng cụ	16.913.777.650		20.320.454.369	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hóa	469.871.982		26.344.809	
- Hàng gửi bán	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-		-	
Cộng	49.550.512.891		47.470.252.892	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	Giá gốc		Giá gốc	
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)		Cuối kỳ		Đầu năm
- Mua sắm		-		-
- XDDB		690.202.928		396.378.000
- Sửa chữa		-		-
Cộng		690.202.928		396.378.000

9. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ văn phòng	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.877.664.932.311	29.063.832.127	735.052.189.970	1.554.058.314.619	4.195.839.269.027
Mua trong kỳ	192.517.000	157.334.909	152.100.000.000	3.261.000.000	155.710.851.909
Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.400.000)	(448.180.856)	(103.559.621.901)	(104.072.202.757)
Số dư cuối kỳ	1.877.857.449.311	29.156.767.036	886.704.009.114	1.453.759.692.718	4.247.477.918.179
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.046.132.016.089	24.588.293.061	467.750.494.945	1.309.922.301.509	2.848.393.105.604
Khấu hao trong kỳ	100.188.904.783	1.683.366.863	80.751.056.179	68.203.153.687	250.826.481.512
Thanh lý, nhượng bán	-	(64.400.000)	-	(103.559.621.901)	(103.624.021.901)
Chuyển từ XDCCB dở dang	-	-	(268.468.320)	-	(268.468.320)
Số dư cuối kỳ	1.146.320.920.872	26.207.259.924	548.233.082.804	1.274.565.833.295	2.995.327.096.895
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	831.532.916.222	4.475.539.066	267.301.695.025	244.136.013.110	1.347.446.163.423
Số dư cuối kỳ	731.536.528.439	2.949.507.112	338.470.926.310	179.193.859.423	1.252.150.821.284

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.290.069.838.001	30.927.762.259	2.320.997.600.260
Mua trong kỳ	-	836.500.000	836.500.000
Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.290.069.838.001	31.764.262.259	2.321.834.100.260
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	37.164.447.701	24.323.881.093	61.488.328.794
Khấu hao trong kỳ	80.806.195.599	2.249.217.947	83.055.413.546
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	117.970.643.300	26.573.099.040	144.543.742.340
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	2.252.905.390.300	6.603.881.166	2.259.509.271.466
Số dư cuối kỳ	2.172.099.194.701	5.191.163.219	2.177.290.357.920



11. Tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				5.187.601.567	5.187.601.567
Mua trong kỳ			81.393.079.501		81.393.079.501
Đầu tư XDCB hoàn thành					0
Phân loại lại					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	81.393.079.501	5.187.601.567	86.580.681.068
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				720.977.799	720.977.799
Khấu hao trong kỳ			65.639.581	576.338.544	641.978.125
Thanh lý, nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	65.639.581	1.297.316.343	1.362.955.924
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			0	4.466.623.768	4.466.623.768
Số dư cuối kỳ			81.327.439.920	3.890.285.224	85.217.725.144

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	19.972.440.801	17.693.351.014
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.972.440.801	17.693.351.014
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	-	-
+ Các chi phí lắp đặt mạng, dịch vụ truyền thông, ...	-	-

b) Dài hạn	1.103.363.482.812	1.152.722.738.658
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	1.103.363.482.812	1.152.722.738.658
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng TT Logistics Đình Vũ (GLC)	68.523.060.369	72.042.851.454
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Xanh VIP (VGR)	248.373.619.254	258.657.486.945
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần VSC Green Logistics (GIC)	107.798.041.474	111.149.984.449
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ (VGI)	240.947.314.053	248.439.758.467
+ Tiền mua TS gắn liền với đất, CCDC khác - Đầu tư xây dựng Cảng Nam Hải Đình Vũ (NDP)	419.486.789.954	442.363.160.750
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18.234.657.708	20.069.496.593

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	7.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	7.000.000.000	6.000.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính	5.373.513.825.366	1.950.052.621.960
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:	2.380.486.820.901	299.753.683.804
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:	2.993.027.004.465	1.650.298.938.156

Vay ngắn hạn: Số dư khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 là khoản vay vốn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và các Công ty chứng khoán/Các bên khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Vay dài hạn: Số dư khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2025 thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng phục vụ việc đầu tư các dự án đã được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty thông qua.

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	148.110.248.393	148.110.248.393	107.683.328.347	99.745.179.943
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	12.102.509.959	12.102.509.959	1.033.353.396	1.033.353.396
+ Công ty CP Thương mại Duy Linh	9.342.130.745	9.342.130.745	-	-
+ Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	2.760.379.214	2.760.379.214	1.033.353.396	1.033.353.396
- Phải trả các đối tượng khác	136.007.738.434	136.007.738.434	106.649.974.951	98.711.826.547
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	148.110.248.393	148.110.248.393	107.683.328.347	99.745.179.943
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Phải trả các đối tượng khác

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm đến 31/12/2025	Số đã nộp/dã được khấu trừ từ đầu năm đến 31/12/2025	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	47.069.114.487	572.624.464.732	486.782.184.776	132.911.394.443
- Thuế giá trị gia tăng	4.466.072.304	245.881.015.780	238.259.504.765	12.087.583.319
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.710.371.835	270.803.413.091	195.074.070.044	110.439.714.882
- Thuế thu nhập cá nhân	7.882.954.100	36.695.885.685	34.195.314.879	10.383.524.906
- Các loại thuế khác	9.716.248	19.244.150.176	19.253.295.088	571.336
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	2.914.443.156	(2.759.820.162)	-	154.622.994
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.565.097.661	(1.565.097.661)	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.232.186.080	(1.077.563.086)	-	154.622.994
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế đất	117.159.415	(117.159.415)	-	-

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	156.483.613.137	76.697.312.158
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	-	-
- Lãi vay	68.478.946.160	33.294.155.220
- Các khoản trích trước khác	88.004.666.977	43.403.156.938
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	156.483.613.137	76.697.312.158

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	4.520.732.203	6.325.060.733
- Bảo hiểm xã hội	4.160.725	-
- Bảo hiểm y tế	-	4.160.725
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.517.263	8.563.263
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	486.000.000	1.928.595.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.232.612.001	11.650.293.992
Cộng	22.251.022.192	19.916.673.963
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.690.625.000	755.400.000
Cộng	1.720.625.000	785.400.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	50.506.886.439	76.036.500.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	50.506.886.439	76.036.500.000
b) Dài hạn	1.695.663.781	2.529.636.942
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác: Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.695.663.781	2.529.636.942
Cộng	52.202.550.220	78.566.136.942

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

25. a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	1.333.956.420.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.506.661.240.419	412.903.015.723	3.294.306.897.388
Tăng vốn trong kỳ	1.534.011.770.000								1.534.011.770.000
Lãi trong kỳ							336.159.900.134	98.379.328.916	434.539.229.050
Tăng khác									-
Giảm vốn trong kỳ							(25.000.000.000)	(103.713.010.200)	(128.713.010.200)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(238.029.167.957)		(238.029.167.957)
Số dư đầu năm nay	2.867.968.190.000	39.403.521.246	0	1.382.700.000	0	0	1.579.791.972.596	407.569.334.439	4.896.115.718.281
Tăng vốn trong kỳ	875.735.430.000								875.735.430.000
Lãi trong kỳ							340.980.036.091	184.564.401.546	525.544.437.637
Tăng khác							645.502.552.178	487.428.827.821	1.132.931.379.999
Giảm vốn trong kỳ		(39.403.521.246)					(867.690.418.254)	(107.524.918.000)	(1.014.618.857.500)
Lỗ trong kỳ									-
Giảm khác							(29.106.999.999)		(29.106.999.999)
Số dư cuối kỳ	3.743.703.620.000	0	0	1.382.700.000	0	0	1.669.477.142.612	972.037.645.806	6.386.601.108.418

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại 31/12/2025		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)			
- Vốn góp của các đối tượng khác		3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
Cộng			
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		2.867.968.190.000	1.333.956.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm		875.735.430.000	1.534.011.770.000
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		3.743.703.620.000	2.867.968.190.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0228/2025/NQ-HĐQT đề ngày 28 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu cho người lao động. Cụ thể, trong tổng số 14.311.300 cổ phiếu theo phương án phát hành, 12.704.000 cổ phiếu với giá trị là 127.040.000.000 Đồng đã được phát hành thành công (tương ứng 88,77%). Đồng thời, Hội đồng Quản trị cũng quyết định hủy bỏ 1.607.300 cổ phiếu chưa được phân phối hết.

Vào ngày 07/03/2025, Công ty đã nhận được Công văn số 88/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty. Sau đợt phát hành, tổng số cổ phiếu của Công ty là 299.500.819 cổ phiếu, tương đương 2.995.008.190.000 Đồng.

Căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025 và Nghị quyết số 0509/2025/NQ-HĐQT của HĐQT Công ty CP Container Việt Nam ngày 09/05/2025 thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 và phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty đã hoàn thiện việc phân phối 74.869.543 cổ phiếu, trong đó:

- 8.982.331 cổ phiếu để trả cổ tức
- 65.887.212 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu

Vào ngày 19/06/2025, Công ty đã nhận được Công văn số 2622/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của VSC. Sau đợt phát hành, tổng số cổ phiếu của Công ty là 374.370.362 cổ phiếu, tương đương 3.743.703.620.000 đồng.

Ngày 24/06/2025, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 32 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, trong đó ghi nhận việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 3.743.703.620.000 đồng.

d) Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		374.370.362	286.796.819
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		374.370.362	286.796.819
+ Cổ phiếu phổ thông		374.370.362	286.796.819
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		-	-
+ Cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		374.370.362	286.796.819
+ Cổ phiếu phổ thông		374.370.362	286.796.819
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu			

đ) Cổ tức			
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:			
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:			
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:			

e) Các quỹ của doanh nghiệp	275.328.463.694	892.644.137.680
- Quỹ đầu tư phát triển	275.328.463.694	892.644.137.680
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	7.653.410,31	5.167.760,56
- EUR	7,67	7,67
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	872.309.472.933	774.785.606.897
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	872.309.472.933	774.785.606.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.243.056.034	576.729.203.353
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	531.243.056.034	576.729.203.353
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.676.224.830	5.774.474.756
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	94.500.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.108.800.339	369.886.529
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.057.568.763	119.245.235.967
Cộng	26.842.593.932	219.889.597.252
5. Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền vay	101.203.729.245	40.419.470.532
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.017.002	48.310.389
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	21.003.328.942	-
- Chi phí tài chính khác	39.340.974.641	50.122.763.378
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	161.685.049.830	90.590.544.299
6. Thu nhập khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	15.069.123.960	261.036.502
Cộng	15.069.123.960	261.036.502
7. Chi phí khác	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	55.332.779	15.909.520.472
Cộng	55.332.779	15.909.520.472
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	51.210.965.749	56.620.159.732
- Các chi phí QLDN khác	51.210.965.749	56.620.159.732
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	66.665.988.284	44.512.045.031

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	66.665.988.284	44.512.045.031
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	80.733.133.346	35.408.840.610
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.733.133.346	35.408.840.610
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(6.777.103.871)	(12.137.215.712)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.777.103.871)	(12.137.215.712)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP

Đoàn Thị Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thanh Tuấn

Hải Phòng, ngày 30 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CONTAINER
VIỆT NAM
VICONSHIP
Q. NGŨ QUYỀN T.P. HẢI PHÒNG

SĐKKD: 020045368

Tạ Công Thông

